

# VĨNH PHÚC

## I. THÔNG TIN CHUNG

Tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích tự nhiên 1.235,13 km<sup>2</sup>, dân số 1.054,49 nghìn người, là một tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng - Việt Nam, có tọa độ: từ 21°08' (tại xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo) đến 21°19' (tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội) vĩ độ bắc; từ 105° 109' (xã Bạch Lưu, huyện Sông Lô) đến 105°47' (xã Ngọc Thanh, thị xã Phúc Yên) kinh độ đông.

Trên địa bàn có 9 đơn vị hành chính: thành phố Vĩnh Yên, thị xã Phúc Yên và 7 huyện: Lập Thạch, Sông Lô, Tam Dương, Bình Xuyên, Tam Đảo, Vĩnh Tường, Yên Lạc với 112 xã, 25 phường và thị trấn.

Phía bắc giáp hai tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang, đường ranh giới là dãy núi Tam Đảo.

Phía tây giáp tỉnh Phú Thọ, ranh giới tự nhiên là sông Lô.

Phía nam giáp Hà Nội, ranh giới tự nhiên là sông Hồng.

Phía đông giáp hai huyện Sóc Sơn và Đông Anh – Hà Nội.

Vĩnh Phúc nằm ở vị trí địa lý của nhiều nút giao thông quan trọng là đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy toả đi khắp đất nước; thuận lợi trên trục phát triển kinh tế của Việt Nam và trở thành một bộ phận cấu thành của vành đai phát triển công nghiệp các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Tỉnh Vĩnh Phúc nằm liền kề với thủ đô Hà Nội, tiếp giáp với sân bay quốc tế Nội Bài, là điểm đầu của Quốc lộ 18 đi cảng nước sâu Cái Lân (Quảng Ninh), hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng, Quốc lộ 2 Việt Trì - Hà Giang - Trung Quốc, hành lang đường 18 và đường vành đai IV thành phố Hà Nội... có hệ thống đường sắt Hà Nội - Lào Cai, Quốc lộ 2 chạy dọc tỉnh. Vĩnh Phúc có 4 sông chính là sông Hồng, sông Lô, sông Phó Đáy và sông Cà Lồ.

Vĩnh Phúc nằm trong vùng quy hoạch du lịch trọng điểm quốc gia: Có khu nghỉ mát Tam Đảo, với độ cao gần 1.000 m so với mực nước biển, nằm trong khu rừng nguyên sinh khoảng 1.500 ha. Các hồ có diện tích vài trăm ha mặt nước như Đại Lải, Làng Hà, Đầm Vạc... Nhiều di tích lịch sử, văn hoá được xếp hạng quốc gia như: Tây Thiên, Tháp Bình Sơn...

## **II. DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

Năm 2015, dân số toàn tỉnh là 1.054,49 nghìn người, mật độ dân số 8.985 người/km<sup>2</sup>. Công tác DS - KHHGD của tỉnh đã góp phần không nhỏ vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo, chất lượng dân số đã nâng lên một bước. Tỷ suất sinh đến nay luôn ở mức 2,09 - 2,1‰; tỷ lệ sinh con thứ ba không đáng kể.

Hiện nay, lực lượng lao động của tỉnh là 631,38 nghìn người, chiếm 59,9% tổng dân số. Giai đoạn 2011-2015, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho trên 89.421 lao động, trong đó: giải quyết việc làm trong nước là 83.514 người và xuất khẩu lao động 5.907 người. Chất lượng đào tạo nghề ngày càng được nâng cao; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 49%, cao hơn mức trung bình của cả nước. Tính đến hết năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 32 cơ sở dạy nghề, trong đó có 08 trường cao đẳng nghề; 05 trường trung cấp nghề và 19 trung tâm có chức năng dạy nghề.

Tỷ lệ đói, nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giảm từ 8,69% năm 2011 xuống còn 3,63% năm 2015, số hộ cận nghèo 5,36% giảm còn 3,83%, thu nhập bình quân đầu người đạt 67 triệu đồng/năm. Chế độ chính sách BHXH, BHYT được giải quyết kịp thời, đúng định mức, đúng đối tượng thụ hưởng. Đến cuối năm 2015, tỷ lệ người dân có BHYT đạt 71,1%.

Theo báo cáo “Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020” mục tiêu đến năm 2020, phần đầu 80% lao động được qua đào tạo, trong đó lao động qua đào tạo nghề chiếm 80% so với tổng số lao động qua đào tạo; tỷ lệ lao động qua đào tạo ngành nông, lâm, thủy sản tăng từ 42,5% năm 2015 lên 64% năm 2020; ngành công nghiệp tăng từ mức 86% năm 2015 lên 94% năm 2020, ngành xây dựng tăng từ mức 56% năm 2015 đến 67% năm 2020; ngành dịch vụ tăng từ 84% năm 2015 lên khoảng 89,4% năm 2020; hàng năm đưa 1.500 - 2.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Nhân lực trong khu vực nông, lâm, thủy có xu hướng giảm còn 180 nghìn người (chiếm 22,5%) vào năm 2020. Lao động qua đào tạo trong khu vực nông, lâm, thủy sản 115.200 người (chiếm 64%) năm 2020. Trong đó, về cơ cấu trình độ đào tạo: Trình độ sơ cấp nghề chiếm 76,44%; trình độ trung cấp nghề chiếm 12,97%; trình độ trung cấp chuyên nghiệp chiếm 3,09%; trình độ cao đẳng nghề 2,40%; trình độ cao đẳng 2,99%; trình độ đại học và trên đại học 2,98%.

## **III. CƠ CẤU KINH TẾ**

### **1. Thực trạng phát triển kinh tế giai đoạn 2011 – 2015**

- Về tốc độ tăng giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP): Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng bình quân GRDP là 4,29%/năm, năm 2015 đạt 59.496,70 tỷ đồng (theo giá cố định 2010). Cụ thể: ngành nông lâm thủy sản có tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP 2,66%/năm, đạt 4.076,42 tỷ đồng; ngành công nghiệp

và xây dựng tăng 4,83%, đạt 30.201,93 tỷ đồng; ngành thương mại, dịch vụ tăng 5,91%/năm, đạt 11.814,73 tỷ đồng.

- Về cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản giảm từ 11,69% năm 2011 xuống còn 9,6% năm 2015 và đạt 5.181,664 tỷ đồng theo giá hiện hành; tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 62,43%, đạt 33.712,15 tỷ đồng; Ngành dịch vụ, du lịch tăng từ 24,96% lên 27,97% đạt 15.103,22 tỷ đồng.

## **2. Một số định hướng chính đến năm 2020**

Theo Nghị quyết số 189/2015/NQ-HĐND, ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc khóa XV, kỳ họp thứ 15 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7 - 7,5%/năm, trong đó: Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 7 - 7,5%/năm; ngành dịch vụ tăng 10,5 - 11%/năm, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,5 - 4%/năm.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Công nghiệp - xây dựng 61,5%; dịch vụ 31,4%, nông - lâm nghiệp - thủy sản 7,1%;

- Quy mô GRDP (giá hiện hành) đến năm 2020 bằng 1,5 - 2 lần so với năm 2015.

- Vốn đầu tư toàn xã hội hàng năm chiếm khoảng 25 - 30% GRDP (theo giá hiện hành).

- Tỷ lệ huy động thuế và phí, lệ phí vào ngân sách không quá 22 - 23% GRDP/năm; đến năm 2020 thu ngân sách nhà nước khoảng 26.500 - 27.000 tỷ đồng.

- GRDP bình quân đầu người đạt 110 triệu đồng, tương đương khoảng 4.800 - 5.000 USD.

- Xuất khẩu: Phân đấu đến năm 2020 tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 3,5 tỷ USD.

## **IV. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

### **1. Thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp thủy sản**

- Về tốc độ tăng trưởng: Năm 2015, giá trị sản xuất ngành nông, lâm thủy sản của thành phố đạt 9.196,49 tỷ đồng (theo giá cố định 2010), tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2010 - 2015 đạt bình quân 3,78%/năm. Trong đó giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 8.499,85 tỷ đồng, tăng bình quân 2,36%/năm; giá trị sản xuất lâm nghiệp 65,29 tỷ đồng, giảm bình quân 2,26%/năm; giá trị sản xuất thủy sản 631,34 tỷ đồng, tăng bình quân 2,49%/năm.

- Về cơ cấu: Năm 2015, trong tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm thủy sản, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của tỉnh chiếm 91,68%, ngành lâm nghiệp chiếm 0,75%, ngành thủy sản chiếm 7,57%. Trong ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi chiếm 51,13%, đạt 5.440,59 tỷ đồng (giá hiện hành);

ngành trồng trọt chiếm 39,27%, đạt 4.178,64 tỷ đồng; ngành dịch vụ và các hoạt động khác chiếm 9,6%, đạt 1.021,39 tỷ đồng.

## **2. Một số định hướng chính đến năm 2020 và 2030**

Theo báo cáo “Quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt tại Quyết định số 588/2011/QĐ-UBND, một số định hướng phát triển ngành nông lâm nghiệp, thủy sản như sau:

Phát triển nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hóa, chất lượng cao, bền vững, chủ động giải quyết thiết thực các vấn đề về đời sống và đáp ứng nhu cầu của nông dân, trong đó chú trọng tạo điều kiện cho các vùng khó khăn, hộ nghèo vươn lên nhanh chóng để có cuộc sống tốt đẹp hơn.

- Ưu tiên ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học, nhất là công nghệ biến đổi gen vào sản xuất nông nghiệp, lấy khoa học công nghệ là điểm tựa chính để nâng cao nhanh năng suất, chất lượng và hiệu quả nông nghiệp trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp. Đầu tư xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng nông sản, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Phát huy lợi thế các tiểu vùng sinh thái (đồng bằng ven sông, trung du, đồi núi) để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung (lúa chất lượng cao, rau sạch, hoa cây cảnh, cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản...) gắn với hệ thống phân phối và tiêu thụ sản phẩm tiện lợi cho người dân.

- Phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội ở nông thôn, chú trọng việc xây dựng hoàn chỉnh hệ thống tiêu, củng cố đê điều, xây dựng giao thông nông thôn, giao thông nội đồng để bảo đảm phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa ổn định, cải thiện cuộc sống của dân cư nông thôn.

Một số chỉ tiêu cụ thể: Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ưu tiên đầu tư cho các loại cây con có hiệu quả cao; coi sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đưa cây trồng biến đổi gen vào sản xuất là khâu đột phá trong phát triển nông nghiệp; Đảm bảo tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành nông, lâm thủy sản giai đoạn 2015 - 2020 đạt 3%. Tổng GDP nông lâm thủy sản theo giá so sánh năm 2020 đạt 2032 tỷ đồng; GDP ngành nông lâm thủy sản trong cơ cấu nền kinh tế chiếm tỷ trọng 3,4% vào năm 2020 (Nguồn: Quy hoạch tổng thể KTXH Vĩnh Phúc đến 2020); Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi lên trên 60%, ngành trồng trọt khoảng 33 - 34% và dịch vụ trên 5% vào năm 2020; Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản giai đoạn 2010 - 2020 đạt bình quân 5,0%/năm, trong đó nông nghiệp đạt 4,6 - 4,7%/năm, lâm nghiệp đạt 0,85 - 0,9%/năm và thủy sản đạt 10 - 11%/năm..

## **V. SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

### **1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2015 có 92.920 ha, tăng 6.538 ha so với năm 2010, trong đó:

- Đất trồng lúa: 34.226 giảm 399 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 13.196 ha, tăng 4.630 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 2.946 ha, giảm 1.016 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 15.051 ha, giảm 75 ha.
- Đất rừng sản xuất: 14.122 ha, tăng 636 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4.492 ha, tăng 908 ha.

### **2. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020**

Đất nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 có 74.350 ha, giảm 18.570 ha so với năm 2015, trong đó:

- Đất trồng lúa: 30.695 giảm 3.531 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 6.332 ha, giảm 6.861 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 6.937 ha, tăng 3.991 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 15.357 ha, tăng 306 ha.
- Đất rừng sản xuất: 6.720 ha, giảm 7.402 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4.344 ha, giảm 148 ha.

### **3. Định hướng sử dụng đất đến năm 2030**

- Tổ chức lãnh thổ tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030:

+ Tỉnh Vĩnh Phúc gồm: Thành phố Vĩnh Phúc trực thuộc tỉnh là đô thị loại I (trên cơ sở hợp nhất 03 đô thị Vĩnh Yên, Bình Xuyên, Phúc Yên); thị xã Vĩnh Tường là đô thị loại IV; thị xã Lập Thạch là đô thị loại IV và 04 huyện Yên Lạc, Tam Dương, Tam Đảo và Sông Lô;

+ Xây dựng đô thị Vĩnh Phúc đạt tiêu chuẩn thành phố loại I thuộc tỉnh, đảm bảo đủ điều kiện để tỉnh Vĩnh Phúc trở thành thành phố;

+ Thành lập mới thị xã Lập Thạch, đô thị loại IV;

+ Xây dựng thị trấn Hợp Châu, thị trấn Tam Hồng đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV;

+ Tiếp tục thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch sử dụng đất đến 2030.

+ Ưu tiên dành quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất hai lúa theo chỉ tiêu do Chính phủ giao, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đai được Quốc hội phê duyệt;

+ Dành đủ đất cho xây dựng và phát triển đô thị, đặc biệt là đô thị Vĩnh Phúc và hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội, kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng diện rộng;

+ Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại đất thuộc hành lang an toàn các sông suối, mặt nước, đất bộ khung bảo vệ thiên nhiên và các vùng đất cấm xây dựng theo quy định của pháp luật.

## **VI. NGÀNH TRỒNG TRỌT**

### **1. Thực trạng phát triển ngành trồng trọt**

- Cây hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2015 đạt 96.845 ha. Trong đó: Diện tích lúa cả năm toàn tỉnh đạt 58.423 ha, năng suất đạt 55,82 tạ/ha, sản lượng đạt 326,1 ngàn tấn; ngô đạt 16.096 ha, năng suất đạt 43,19 tạ/ha, sản lượng đạt 69.525 tấn; Diện tích đậu tương 2.539,7 ha, năng suất đạt 18,3 tạ/ha, sản lượng đạt 4.651,4 tấn; diện tích rau các loại 8.900 ha, năng suất đạt 205,69 tạ/ha, sản lượng đạt 183.060 tấn...

- Tổng diện tích các loại cây lâu năm hiện có 8.320 ha. Trong đó, diện tích cây ăn quả là 7.779 ha chiếm 93,50% diện tích các loại cây lâu năm. Diện tích cây ăn quả nhìn chung ổn định, một số diện tích cây trồng thoái hoá, kém chất lượng, năng suất thấp đã được trồng mới bổ sung thay thế bằng các loại cây khác hiệu quả hơn. Trong đó có cây đu đủ, là loại cây có thời gian sinh trưởng ngắn năng suất cao, phù hợp với khí hậu của tỉnh nên diện tích năm 2015 của loại cây này đạt 153 ha. Một số cây ăn quả giống mới sau thời gian trồng thử nghiệm đã bước đầu đem lại hiệu quả và trở thành cây trồng chính đem lại nguồn thu nhập ổn định cho bà con ở một số địa phương như cây na với diện tích 315 ha, cây chanh 103 ha...

### **2. Quy hoạch phát triển ngành trồng trọt đến năm 2020, định hướng 2030**

Theo báo cáo “Quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 3/03/2011 một số định hướng phát triển ngành trồng trọt của tỉnh như sau:

- Xây dựng và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh, ứng dụng công nghệ biến đổi gen để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản, hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích đất nông nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng và nhân rộng các mô hình khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả.

- Ổn định diện tích canh tác lúa 30 - 31 ngàn ha để bảo đảm an ninh lương thực (trong đó: Vĩnh Tường 6.600 ha, Yên Lạc 4.600ha, Bình Xuyên 3.800 ha, Lập Thạch 3.700ha, Tam Dương 3.500 ha, Tam Đảo 2.300 ha, Sông Lô 2.900 ha, Thị xã Phúc Yên 1.700 ha và thành phố Vĩnh Yên 900 ha), phát huy lợi thế

về nguồn nước thủy lợi để xây dựng các vùng chuyên canh lúa có năng suất, chất lượng cao, bố trí gọn vùng thuận lợi cho việc cơ giới hóa các khâu canh tác, thu hoạch và ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật mới.

- Giảm diện tích cây lương thực có củ; phát triển cây công nghiệp hàng năm có giá trị hàng hóa cao; Quy hoạch và xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất rau an toàn có quy mô đạt khoảng 3000 - 3200 ha bằng các giống mới năng suất cao, phẩm chất tốt kết hợp với áp dụng quy trình chăm sóc phù hợp.

- Phát triển kinh tế trang trại vườn đồi, chuyển đổi một phần đất lâm nghiệp thích hợp sang trồng cây cảnh quả có giá trị kinh tế cao, phù hợp với đất đai, khí hậu ở Vĩnh Phúc như xoài, chuối, thanh long ruột đỏ...

## **VII. NGÀNH CHĂN NUÔI**

### **1. Thực trạng phát triển ngành chăn nuôi**

Năm 2015, sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh có nhiều thuận lợi, giá thức ăn chăn nuôi giảm, giá bán các loại sản phẩm chăn nuôi tương đối ổn định và ở mức khá, mang lại lợi nhuận cho người chăn nuôi. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được tích cực thực hiện, công tác kiểm dịch, kiểm soát được tăng cường, thực hiện đầy đủ các quy trình, thủ tục trong quá trình kiểm dịch động vật nên không có dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn tỉnh. Quy mô chăn nuôi năm 2015 như sau:

- Đàn trâu có 20.162 con, có xu hướng giảm do cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày càng nhiều nên đàn trâu nuôi lấy sức cày kéo giảm, nuôi trâu lấy thịt mang lại lợi nhuận chưa cao.

- Đàn bò có 102.950 con. Trong đó, bò sữa 8.733 con. Hiện nay nuôi bò sữa đang đem lại thu nhập cao nên được nuôi tập chung ở một số huyện có điều kiện thuận lợi như Vĩnh Tường, Yên Lạc, Lập Thạch, Tam Đảo.

- Đàn lợn (không tính lợn sữa) có 547.739 con. Trong đó, lợn thịt 454.263 con, chiếm 82,90%; lợn nái 92.130 con, chiếm 16,80% tổng đàn lợn. Năm 2015 giá lợn hơi ổn định và có lãi cho người chăn nuôi nên các hộ chăn nuôi lớn tích cực đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. Hiện nay chăn nuôi dần đi vào sản xuất lớn, số lượng trang trại và gia trại chăn nuôi lợn đều tăng, nhiều trang trại đầu tư nuôi lợn nái và lợn nuôi thịt theo qui mô lớn.

- Tổng đàn gia cầm có 8.283 nghìn con. Trong đó, đàn gà 7.194 nghìn con; vịt, ngan, ngỗng 1.090 nghìn con. Số lượng đàn gia cầm tăng là do trong năm không có dịch bệnh lớn nào xảy ra, mặt khác giá các sản phẩm gia cầm trong năm luôn ở mức có lãi cho người chăn nuôi nên các hộ đã tích cực đầu tư, mở rộng quy mô.

### **2. Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi đến năm 2020**

- Phát triển chăn nuôi trâu, bò:

+ Bò thịt: đến năm 2020, quy mô đàn bò thịt khoảng 118 nghìn con.

- + Bò sữa: số lượng đàn bò sữa đạt 15 nghìn con.
- + Đàn trâu: dự kiến tổng đàn là 21 nghìn con.
- Phát triển chăn nuôi lợn: Tổng đàn lợn năm 2020 đạt khoảng 530,2 nghìn con.
- Phát triển chăn nuôi gia cầm: tổng đàn gia cầm khoảng 9,5 triệu con/năm.

### **3. Định hướng phát triển ngành chăn nuôi đến năm 2030**

Tiếp tục phát triển mạnh chăn nuôi trong đó sản phẩm chủ lực là lợn, gia cầm và một số con đặc sản. Nhân rộng nhanh các mô hình hiệu quả về chăn nuôi lợn tập trung, gà quy mô công nghiệp nhằm tạo khối lượng sản phẩm lớn. Phát triển chăn nuôi bò thịt ở các địa phương có điều kiện về đồng cỏ; chăn nuôi bò sữa ở các xã vùng bãi huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc; chăn nuôi lợn theo mô hình công nghiệp, bán công nghiệp và thủy cầm ở vùng đồng bằng ven sông. Chú trọng đầu tư công tác giống để phát triển đàn lợn hướng nạc, đàn bò lai lấy thịt, sữa. Khuyến khích phát triển trang trại chăn nuôi hàng hoá tập trung theo phương thức công nghiệp, xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, đảm bảo cung cấp thực phẩm sạch, an toàn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

## **VIII. THỦY SẢN**

### **1. Thực trạng phát triển ngành thủy sản:**

Năm 2015, thời tiết tương đối thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản phát triển, không có dịch bệnh lớn xảy ra, chi phí trong nuôi trồng thủy sản không cao nên bà con tích cực đầu tư cũng như đi vào thâm canh tăng năng suất. Một số hộ tiếp tục nuôi trồng thủy sản khác như: ba ba, cá sấu nhưng diện tích còn ít.

Diện tích nuôi trồng năm 2015 đạt 6.963 ha. Trong đó, diện tích nuôi cá 6.803 ha (chiếm 97,70% diện tích); nuôi trồng thủy sản khác 3 ha; diện tích ương giống 157 ha. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2015 không có nhiều biến động, do các huyện, thị, thành cơ bản đã khai thác hết diện tích nuôi trồng có thể. Sản lượng thủy sản năm 2015 dự kiến đạt 19.758 tấn. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 17.781 tấn; sản lượng khai thác đạt 1.977 tấn.

### **2. Quy hoạch phát triển ngành thủy sản đến năm 2020**

Giai đoạn 2016 - 2020, quy hoạch diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 7.000 ha, năng suất vùng nuôi trồng tập trung bình quân 35,14 tấn/ha, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt khoảng 24,6 nghìn tấn. Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2,1 nghìn tấn.

### **3. Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản trên địa bàn**

Tăng cường đầu tư thâm canh nuôi trồng thủy sản trên diện tích mặt nước, ruộng trũng hiện có; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và giống mới trong nuôi trồng thủy sản, chuyển từ quảng canh sang bán thâm canh và thâm canh.

## **IX. LÂM NGHIỆP**

## **1. Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp:**

Diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn tỉnh năm 2015 đạt 643 ha. Trong đó, rừng sản xuất 559 ha, rừng đặc dụng 26 ha, rừng phòng hộ 58 ha. Diện tích rừng được chăm sóc là 464 ha. Công tác bảo vệ rừng của tỉnh luôn được các đơn vị và các địa phương duy trì thường xuyên. Công tác phòng chống cháy rừng được các ngành chức năng chỉ đạo tích cực, nguy cơ cháy rừng luôn được cảnh báo.

## **2. Quy hoạch lâm nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

Đảm bảo ổn định vốn rừng để bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan du lịch, kết hợp với trồng cây ăn quả, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp.

- Đối với rừng phòng hộ: Hiện tại, rừng phòng hộ có 3.962,28 ha, chiếm 12,12% đất lâm nghiệp. Trong giai đoạn đến năm 2020, cần bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ của tỉnh, bố trí diện tích rừng phòng hộ đến năm 2020 khoảng 6.950 ha và định hướng đến năm 2030 khoảng 6.750 ha.

- Đối với rừng đặc dụng: Trong giai đoạn quy hoạch cần chăm sóc và bảo vệ hệ thống rừng đặc dụng hiện có theo hướng nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học và diện tích rừng được mở rộng đảm bảo đạt các tiêu chí của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tăng cường khả năng bảo tồn các loại động thực vật đặc hữu và khai thác các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng của khu bảo tồn thiên nhiên Tam Đảo. Đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, diện tích rừng đặc dụng giữ ổn định khoảng 15.357 ha.

- Đối với rừng sản xuất: Rừng sản xuất phát triển chủ yếu theo hướng thâm canh, coi trọng năng suất và chất lượng gỗ, kết hợp với các dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác, xây dựng các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến. Đến năm 2020, đất rừng sản xuất khoảng 6.720 ha và định hướng đến năm 2030 khoảng 6.400 ha.

## **X. THỦY LỢI**

### **1. Thực trạng hệ thống thủy lợi**

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh cơ bản được hoàn thiện phục vụ tốt nhu cầu sản xuất với 440 hồ đập, 380 trạm bơm lớn nhỏ, hơn 4.500 km kênh mương, trong đó kênh loại I, II, III được kiên cố hóa trên 90%. Hàng loạt các công trình thủy lợi được đầu tư và đưa vào sử dụng như: Các hồ điều hòa Thanh Lanh, Vĩnh Thành, Bản Long; các trạm bơm Liễu Trì, Đại Định; nâng cấp trạm bơm Bạch Hạc; cải tạo hoàn thiện hệ thống kênh tiêu Bến Tre. Tổng công suất tưới của hệ thống trạm bơm tăng từ 10 nghìn Kwh lên 20 nghìn Kw/h, đảm bảo nước tưới chủ động cho hơn 95% diện tích trồng trọt và khoảng 4.000 ha thủy sản.

## 2. Quy hoạch thủy lợi tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, định hướng 2030

- *Về cấp nước*: Tu sửa, nâng cấp các công trình hiện có, đồng thời xây dựng các công trình mới ở cả ba vùng: Đồng bằng, miền núi và trung du, nhằm phục vụ tốt nhất cho yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Cụ thể như sau:

+ Cấp nước cho sản xuất trồng trọt: Đảm bảo cung cấp đủ nước cho 90.000 ha lúa và hoa màu (với mặt bằng canh tác khoảng 41.000 ha, hiện tại mặt bằng canh tác là 43.300 ha đến 2015 dành cho công nghiệp trên 2000 ha); Trong đó: lúa 60 ngàn ha; Ngô 15 - 17 ngàn ha; Rau, hoa 5 ngàn ha; Cây ăn quả vùng đồi 10.000 ha.

+ Cấp nước cho chăn nuôi gia súc gia cầm: Đảm bảo đủ nước cho 150 ngàn con trâu, bò; 600 ngàn con lợn; 7,5 - 8 triệu con gia cầm.

+ Cấp nước cho nuôi trồng thủy sản: Đảm bảo cung cấp đủ nước cho 4.500 - 5.000 ha nuôi trồng thủy sản Trong đó: Nuôi thâm canh, chuyên canh 500 ha; Nuôi 1 vụ cá, 1 lúa 3.500 - 4.500 ha.

+ Cấp nước cho công nghiệp, dịch vụ: Đáp ứng đủ nước theo yêu cầu dùng nước của các khu công nghiệp và dịch vụ.

+ Cấp nước tạo nguồn cho sinh hoạt khu vực nông thôn: Đến năm 2010 đảm bảo 85% dân cư nông thôn, khoảng 500 ngàn người được sử dụng nước hợp vệ sinh với mức tối thiểu 60 lít/người ngày.

- Về tiêu úng:

Ưu tiên những công trình tiêu thoát nước tự chảy, kết hợp tiêu úng với nuôi trồng thủy sản, giải pháp lâu dài tiêu động lực kết hợp với trọng lực, đảm bảo tiêu thoát cho nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ và dân sinh với mức đảm bảo hợp lý hiệu quả.

+ Trước mắt tập trung tu sửa, nâng cấp các công trình tiêu úng hiện có, các trạm bơm tiêu cục bộ, nạo vét các trục tiêu, cầu Triệu, cầu Đọ, cầu Mai, sông Phan, sông Cà Lò, kênh tiêu Bến Tre, kênh tiêu Nam Yên Lạc...;

+ Từng bước triển khai xây dựng công trình tiêu mới trên cơ sở qui hoạch tiêu úng tổng thể sông Phan - Cà Lò và tiêu úng của các vùng khác phân định rõ và kết hợp hài hòa giữa khoanh vùng tiêu úng với chuyển đổi cơ cấu 1 lúa + 1 cá.

- *Về phòng lũ và chỉnh trị sông*: Tiếp tục hoàn chỉnh việc nâng cấp toàn bộ hệ thống đê theo qui hoạch phòng lũ, đảm bảo chống được lũ theo tiêu chuẩn phòng, chống lũ đồng bằng sông Hồng (14 TCN 122-2002).

- Tiếp tục tu sửa các tuyến kè để chống sạt lở bờ sông, bảo vệ sản xuất vùng bãi.

- Cải tạo, nâng cấp các cống dưới đê, đảm bảo tiêu nước nội đồng trong điều kiện mực nước sông thấp hơn trong đồng.

- Xây dựng mới một số hồ để góp phần giảm lũ trong nội đồng, cắt giảm lũ quét cho hạ du công trình.

## **XI. NGÀNH NGHỀ CHẾ BIẾN VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG NGHIỆP**

### **1. Thực trạng ngành nghề và cơ sở hạ tầng nông nghiệp**

- Về ngành nghề nông thôn: Theo thống kê của Sở Công thương, hiện toàn tỉnh có trên 19.300 cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, chạm khắc đá, chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản, gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh; chế biến nguyên vật liệu phục vụ ngành nghề nông thôn. Các cơ sở nghề đã tạo việc làm cho từ 55.000 - 60.000 lao động nông thôn với thu nhập bình quân từ 2 – 2,5 triệu đồng/người/tháng. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất tại hầu hết các làng nghề và cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp là nhu cầu về nguồn vốn đầu tư cho sản xuất, đầu ra cho sản phẩm còn nhiều vướng mắc, máy móc thiết bị chưa có sự cải tiến phù hợp với năng lực sản xuất, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, thiếu thông tin thị trường. Phần lớn các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ lẻ, tự phát, chưa có sự liên kết chặt chẽ.

- Vĩnh Phúc đang tập trung đầu tư hạ tầng cơ sở, nhất là hạ tầng ở khu vực nông thôn để thu hút, vận động, thu hút các doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng-kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hộ sản xuất tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, mặt bằng sản xuất và đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; hỗ trợ về chính sách thuế, tìm kiếm thị trường, xúc tiến thương mại theo hướng xuất khẩu. Thực hiện hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, truyền nghề, nhân cấy nghề; đảm bảo nguồn nhân lực có tay nghề, kỹ thuật cho các hoạt động sản xuất và quản lý trong các ngành nghề.

+ Đến 2015, 90% các tuyến đường nông thôn ở Vĩnh Phúc được kiên cố hóa, phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Mạng lưới giao thông quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn đã được cứng hóa 100%. Toàn tỉnh có 24 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 353km. Hệ thống giao thông nông thôn, giao thông nội đồng phát triển mạnh với tỷ lệ kiên cố hóa lần lượt là 90% và 55%. Đặc biệt có tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai chạy qua địa phận Vĩnh Phúc với chiều dài 41km đã tạo thuận lợi rất lớn để kết nối giao thương với các tỉnh miền núi phía Bắc và vùng phụ cận.

+ Hệ thống thủy lợi tiếp tục được đầu tư xây mới, tập trung đầu tư các công trình thuộc vùng khó khăn về nguồn nước, nâng tỷ lệ diện tích tưới chủ động từ 75% (năm 1997) lên 95% năm 2015.

### **2. Quy hoạch đến năm 2020 và một số chỉ tiêu định hướng đến 2030**

- Giai đoạn 2016-2020: Phát triển và nhân rộng các nghề TTCN trên địa bàn theo hướng phát triển bền vững; Tốc độ tăng GTSX của tiểu thủ công nghiệp từ 7,5-8,5%/năm; phấn đấu đến 2020, GTSXTTCN (theo giá cố định 1994) tăng từ 1,4-1,5 lần so với năm 2015; Thu hút thêm từ 800-1.000 lao động hàng năm cho

tiểu thủ công nghiệp; Phân đầu đến năm 2020 sẽ hình thành 31 cụm công nghiệp trên địa bàn với diện tích 547,16 ha; Phân đầu đến năm 2020 có 40-45 làng nghề đạt tiêu chuẩn của tỉnh; Phân đầu 75-80% số xã có khu sản xuất tập trung theo quy hoạch nông thôn mới.

- Tầm nhìn đến năm 2030: Duy trì các nghề thủ công truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa, dân tộc; Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn liền với du lịch, dịch vụ, không ngừng nâng cao điều kiện sống của nhân dân, góp phần nâng cao tỷ trọng công nghiệp – xây dựng – dịch vụ chiếm 96,5% trở lên; trong đó, dịch vụ – thương mại chiếm tỷ lệ ngày càng cao.

## **XII. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

### **1. Thực trạng phát triển nông thôn**

Đến 2015, nông nghiệp Vĩnh Phúc không chỉ đảm bảo nhu cầu lương thực, thực phẩm, phát triển chăn nuôi trong tỉnh mà còn tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Người nông dân đã chuyển hẳn từ tư duy sản xuất tự cấp, tự túc sang tư duy sản xuất hàng hoá. Sản xuất nông nghiệp cũng thoát khỏi thế độc canh, chuyển sang đa canh và từng bước sản xuất hàng hoá, góp phần đưa tốc độ tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp, thủy sản trong cả giai đoạn 1997 - 2016 ước tăng 5,58%/năm. Đồng thời tạo tiền đề quan trọng để tỉnh triển khai, thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Về tỷ lệ hộ nghèo: Từ năm 1997 đến năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo của Vĩnh Phúc bình quân mỗi năm giảm 1,72%. Đến tháng 12/2016, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh chỉ còn 3,89%. Nhờ nguồn tín dụng ưu đãi, hàng chục nghìn hộ nghèo, cận nghèo được hỗ trợ vốn để phát triển sản xuất, thoát nghèo bền vững..

- Về xây dựng nông thôn mới: Năm 2015 toàn tỉnh có 68/112 xã và 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới

- Nâng cao đời sống của nông dân: Đời sống nông dân không ngừng được cải thiện và nâng cao, thu nhập bình quân đầu người năm 2015 ước đạt hơn 67 triệu đồng/người, gấp 1,56 lần so với năm 2010.

### **2. Một số chỉ tiêu phát triển nông thôn chủ yếu đến năm 2020**

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm giai đoạn 2016 – 2020 đạt 14 – 14,5%/năm. GDP bình quân đầu người (giá thực tế) đến năm 2020 đạt khoảng 6.500 - 7.000 USD.

- Phát triển một xã hội lành mạnh, ổn định trong đó con người là đối tượng quan tâm hàng đầu và cũng là chủ thể đảm bảo cho sự phát triển. Tạo sự chuyển biến cơ bản và toàn diện ngành giáo dục và đào tạo; chú trọng đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 75% vào năm 2020.

- 100% phường, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn dưới 5%; giảm tỷ lệ sinh hàng năm khoảng 0,15‰; tốc độ tăng dân số tự nhiên dưới 1%/năm.

- Đến năm 2020 về cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia hiện nay.

### **3. Định hướng phát triển nông thôn đến năm 2030**

Đẩy mạnh xây dựng nông thôn Vĩnh Phúc có kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội ngày càng đồng bộ, hiện đại. Đến năm 2020 có 75-80% số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới và đến năm 2030 có 100 số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV).

### **XIII. ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN**

- Tình hình thực hiện các nguồn vốn đầu tư: năm 2015, tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 20.909,8 tỷ đồng; Trong đó, vốn Nhà nước Trung ương 208,6 tỷ đồng; vốn nhà nước địa phương 5.455,3 tỷ đồng; vốn ngoài nhà nước 10.937,6 tỷ đồng; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 4.236,1 tỷ đồng

- Kết quả thu hút đầu tư năm 2015: Cấp mới giấy chứng nhận đầu tư cho 44 dự án DDI với tổng vốn đầu tư đăng ký là 9.138,2 tỷ đồng, điều chỉnh tăng vốn cho 04 dự án với tổng số vốn tăng 333,25 tỷ đồng. Tổng số vốn đăng ký mới và điều chỉnh bổ sung là 9.417,77 tỷ đồng. Điều chỉnh giảm vốn cho 02 dự án với tổng số vốn giảm: 30,29 tỷ đồng, chấm dứt hoạt động 14 dự án với tổng số vốn. Lũy kế đến 20/12/2015 toàn tỉnh có 601 dự án DDI còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký là 44.023,61 tỷ VND.

Cấp mới giấy chứng nhận đầu tư cho 29 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký 267,48 triệu USD và điều chỉnh tăng vốn cho 26 lượt dự án với số vốn tăng thêm là 197,15 triệu USD. Tổng vốn đăng ký mới và điều chỉnh bổ sung là 464,63 triệu USD. Giảm vốn 01 lượt dự án với số vốn giảm 0,19 triệu USD. Chấm dứt hoạt động 07 dự án với tổng số vốn đầu tư 303,41 triệu USD. Lũy kế đến 20/12/2015 toàn tỉnh có 205 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký là 3.252,31 triệu USD.

- Thu hút các dự án ODA

Năm 2015, tỉnh đã triển khai các thủ tục vận động 4 dự án ODA gồm: Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt tỉnh Vĩnh Phúc với tổng vốn đầu tư 220 triệu USD, trong đó vốn ODA là 150 triệu USD và vốn đối ứng 70 triệu USD; Dự án phát triển đô thị loại II - thành phố xanh Vĩnh Yên với tổng vốn đầu tư 145 triệu USD, trong đó vốn ODA là 102 triệu USD và vốn đối ứng là 43 triệu USD; Dự án Cầu Đàm Vạc với tổng vốn đầu tư 30 triệu USD, trong đó vốn ODA 25 triệu USD và vốn đối ứng 5 triệu USD; Dự án Bệnh viện sản nhi và Trung tâm ung bướu.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai thực hiện 04 dự án sử dụng vốn ODA gồm: Dự án Cải thiện môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc, dự án phát triển

ơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh phía Bắc, dự án nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc, dự án nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát sinh chương trình khí sinh học. Cho đến nay, các dự án đã giải ngân đạt trên 590 tỷ đồng.

- Xuất, nhập khẩu

Năm 2015, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1.593 triệu USD. Trong đó, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 1.542 triệu USD; kinh tế trong nước 51 triệu USD. Hàng xuất khẩu trong năm chủ yếu là các mặt hàng: điện tử 627 triệu USD; phương tiện vận tải và phụ tùng 467 triệu USD; dệt may 301 triệu USD.

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2015 đạt 2.325 triệu USD. Trong đó, kinh tế trong nước đạt 150 triệu USD; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 2.175 triệu USD. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị hàng nhập khẩu. Hàng nhập khẩu trong năm chủ yếu là các nguyên vật liệu để gia công, sản xuất như: linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy, vải may mặc, hàng điện tử, thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu chế biến.